PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 02/2014/TT-BTNMT	*Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2014*

THÔNG TƯ
Quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này các Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường:

1. Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2014.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Chu Phạm Ngọc Hiển

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ CƠ SỞ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Mục đích

Phục vụ biên soạn và công bố Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành tài nguyên và môi trường quy định tại Thông tư số 29/2013/TT-BTNMT ngày 09 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Nội dung báo cáo

Thực hiện theo Danh mục biểu mẫu báo cáo, biểu mẫu báo cáo và giải thích biểu mẫu báo cáo quy định tại các mục II, III và IV của Chế độ báo cáo này.

3. Đơn vị báo cáo, trách nhiệm của đơn vị báo cáo

3.1. Đơn vị báo cáo

Các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Đơn vị báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê.

3.2. Trách nhiệm của đơn vị báo cáo

a) Lập báo cáo đầy đủ, chính xác những chỉ tiêu quy định trong từng biểu mẫu báo cáo;

b) Gửi báo cáo cho đơn vị nhận báo cáo theo đúng quy định về kỳ báo cáo, ngày báo cáo.

4. Đơn vị nhận báo cáo, trách nhiệm của đơn vị nhận báo cáo

4.1. Đơn vị nhận báo cáo

Vụ Kế hoạch - Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4.2. Trách nhiệm của đơn vị nhận báo cáo

Tổng hợp, biên soạn báo cáo thống kê theo các kỳ báo cáo và thông tin thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

5. Kỳ báo cáo, ngày báo cáo

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian theo quy định mà các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

Báo cáo thống kê quý: được tính bắt đầu từ ngày mùng một (01) đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ ba của kỳ báo cáo thống kê đó.

Báo cáo thống kê sáu (06) tháng: được tính bắt đầu từ ngày mùng một (01) đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ sáu của kỳ báo cáo thống kê đó.

Báo cáo thống kê năm: bao gồm báo cáo sơ bộ và báo cáo chính thức.

Báo cáo sơ bộ: được tính bắt đầu từ ngày mùng một (01) đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày báo cáo sơ bộ và ước thực hiện cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ mười hai của kỳ báo cáo thống kê đó.

Báo cáo chính thức: được tính bắt đầu từ ngày mùng một (01) đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ mười hai của kỳ báo cáo thống kê đó.

Kỳ báo cáo, ngày báo cáo được ghi cụ thể tại góc bên trái của từng biểu mẫu thống kê.

Trong các năm thực hiện kiểm kê đất đai, ngày báo cáo đối với các biểu từ số 0101.1/BTNMT đến 0101.5/BTNMT và 0102/BTNMT là ngày 31/10.

6. Hình thức gửi báo cáo

Các báo cáo thống kê được gửi đồng thời bằng văn bản và bằng tệp dữ liệu báo cáo gửi qua thư điện tử (địa chỉ email của Vụ Kế hoạch - Bộ Tài nguyên và Môi trường: vukehoach@monre.gov.vn). Báo cáo bằng văn bản phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu.

II. DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
	01. ĐẤT ĐAI					
1	0101.1/BTNMT	Hiện trạng sử dụng đất đai cả nước	Tổng cục Quản lý đất đai	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
2	0101.2/BTNMT	Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp cả nước	Tổng cục Quản lý đất đai	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
3	0101.3/BTNMT	Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp cả nước	Tổng cục Quản lý đất đai	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
4	0101.4/BTNMT	Hiện trạng sử dụng đất đai cả nước chia theo các vùng địa lý, tự nhiên - kinh tế	Tổng cục Quản lý đất đai	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
5	0101.5/BTNMT	Hiện trạng sử dụng đất đai vùng địa lý, tự nhiên - kinh tế	Tổng cục Quản lý đất đai	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
6	0102/BTNMT	Biến động diện tích đất đai cả nước	Tổng cục Quản lý đất đai	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
7	0103/BTNMT	Kết quả đo đạc bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Tổng cục Quản lý đất đai	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
8	0104.1/BTNMT	Kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo loại đất	Tổng cục Quản lý đất đai	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
9	0104.2/BTNMT	Kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Tổng cục Quản lý đất đai	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
10	0105.1/BTNMT	Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia	Tổng cục Quản lý đất đai	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
11	0105.2/BTNMT	Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Tổng cục Quản lý đất đai	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
12	0106.1/BTNMT	Tổng hợp giá đất theo bảng giá đất của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương *(đối với đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng*	Tổng cục Quản lý đất đai	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
		cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất ở tại nông thôn, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn)				
13	0106.2/BTNMT	Tổng hợp giá đất theo bảng giá đất của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương *(đối với đất ở tại đô thị, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị)*	Tổng cục Quản lý đất đai	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
14	0107.1/BTNMT	Diện tích đất bị thoái hóa chia theo loại đất	Tổng cục Quản lý đất đai	Vụ Kế hoạch	5 Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
15	0107.2/BTNMT	Diện tích đất bị thoái hóa chia theo loại hình thoái hóa	Tổng cục Quản lý đất đai	Vụ Kế hoạch	5 Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
	02. TÀI NGUYÊN NƯỚC					
16	0201/BTNMT	Diện tích được điều tra, đánh giá nước dưới đất	Cục Quản lý tài nguyên nước	Vụ Kế hoạch	5 năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
17	0202.1/BTNMT	Mực nước dưới đất	Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
18	0202.2/BTNMT	Nhiệt độ nước dưới đất	Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
19	0202.3/BTNMT	Đặc trưng tính chất vật lý và thành phần hóa học nước dưới đất	Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
20	0203/BTNMT	Tổng lượng nước mặt một số lưu vực sông chính	Cục Quản lý tài nguyên nước	Vụ Kế hoạch	5 năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
21	0204/BTNMT	Mức thay đổi mực nước dưới đất	Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
22	0205/BTNMT	Mức thay đổi tổng lượng nước mặt một số lưu vực sông chính	Cục Quản lý tài nguyên nước	Vụ Kế hoạch	5 năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
23	0206/BTNMT	Tổng lượng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước một số lưu vực sông chính	Cục Quản lý tài nguyên nước	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
	03. TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN, ĐỊA CHẤT					
24	0301/BTNMT	Diện tích tự nhiên được đo vẽ lập bản đồ địa chất khoáng sản	Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
25	0302/BTNMT	Tài nguyên khoáng sản rắn dự tính và dự báo phân theo các cấp tài nguyên	Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
26	0303.1/BTNMT	Trữ lượng khoáng sản rắn đã phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng	Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
27	0303.2/BTNMT	Trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng	Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
28	0304.1/BTNMT	Trữ lượng khoáng sản rắn đã cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng	Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
29	0304.2/BTNMT	Trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng	Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
30	0305/BTNMT	Số lượng giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản được cấp	Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
31	0306/BTNMT	Danh mục khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ	Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
32	0307.1/BTNMT	Danh mục khu vực cấm hoạt động khoáng sản chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
33	0307.2/BTNMT	Danh mục khu vực cấm hoạt động khoáng sản chia theo loại khoáng sản	Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
34	0307.3/BTNMT	Danh mục khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
35	0307.4/BTNMT	Danh mục khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản chia theo loại khoáng sản	Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
36	0308/BTNMT	Danh mục khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia	Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
37	0309.1/BTNMT	Danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
38	0309.2/BTNMT	Danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản chia theo loại khoáng sản	Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
	04. MÔI TRƯỜNG					
39	0401.1/BTNMT	Nồng độ các chất trong môi trường không khí (Tại các trạm quan trắc tự động)	Tổng cục Môi trường	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
40	0401.2/BTNMT	Nồng độ các chất trong môi trường không khí (Tại các điểm quan trắc lấy mẫu, phân tích tại phòng thí nghiệm)	Tổng cục Môi trường	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
41	0402/BTNMT	Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ các chất trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép	Tổng cục Môi trường	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
42	0403.1/BTNMT	Hàm lượng các chất trong môi trường nước mặt	Tổng cục Môi trường	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
43	0403.2/BTNMT	Hàm lượng các chất trong môi trường nước dưới đất	Tổng cục Môi trường	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
44	0404/BTNMT	Hàm lượng các chất trong môi trường nước biển tại khu vực cửa sông, ven biển và biển xa bờ	Tổng cục Môi trường	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
45	0405/BTNMT	Hàm lượng các chất trong trầm tích đáy tại khu vực cửa sông, ven biển	Tổng cục Môi trường	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
46	0406/BTNMT	Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	Tổng cục Môi trường	Vụ Kế hoạch	2 năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
47	0407/BTNMT	Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Tổng cục Môi trường	Vụ Kế hoạch	2 năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
48	0408/BTNMT	Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường	Tổng cục Môi trường	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
49	0409/BTNMT	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	Tổng cục Môi trường	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
50	0410/BTNMT	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	Tổng cục Môi trường	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
	05. KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU					
51	0501.1/BTNMT	Số giờ nắng	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
52	0501.2/BTNMT	Lượng mưa	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
53	0501.3/BTNMT	Độ ẩm không khí tương đối trung bình	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
54	0501.4/BTNMT	Nhiệt độ không khí	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
55	0501.5/BTNMT	Tốc độ gió	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
56	0502/BTNMT	Mức thay đổi nhiệt độ trung bình	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
57	0503/BTNMT	Mức thay đổi lượng mưa	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
58	0504.1/BTNMT	Mực nước trên các lưu vực sông chính	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
59	0504.2/BTNMT	Lưu lượng nước trên các lưu vực sông chính (Vùng sông không ảnh hưởng thủy triều)	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
60	0504.3/BTNMT	Lưu lượng nước trên các lưu vực sông chính (Vùng sông ảnh hưởng thủy triều)	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
61	0504.4/BTNMT	Hàm lượng chất lơ lửng trên các lưu vực sông chính (Vùng sông không ảnh hưởng thủy triều)	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
62	0504.5/BTNMT	Hàm lượng chất lơ lửng trên các lưu vực sông chính (Vùng sông ảnh hưởng thủy triều)	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
63	0505/BTNMT	Mực nước biển	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
64	0506/BTNMT	Mức thay đổi mực nước biển trung bình	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
65	0507/BTNMT	Độ cao và hướng sóng	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
66	0508/BTNMT	Số cơn bão, áp thấp nhiệt đới	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
67	0509/BTNMT	Tổng lượng ô zôn	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
68	0510/BTNMT	Cường độ bức xạ cực tím	Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
69	0511/BTNMT	Giám sát lắng đọng a xít	Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
70	0512/BTNMT	Lượng phát thải khí thải khí nhà kính bình quân đầu người	Cục Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu	Vụ Kế hoạch	2 năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
	06. ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ					
71	0601/BTNMT	Hệ thống điểm tọa độ quốc gia	Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
72	0602/BTNMT	Hệ thống điểm độ cao quốc gia	Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
73	0603/BTNMT	Hệ thống điểm trọng lực quốc gia	Viện Khoa học Đo đạc và Bản đồ	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
74	0604/BTNMT	Hệ thống bản đồ địa hình quốc gia	Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
75	0605/BTNMT	Hệ thống dữ liệu ảnh hàng không	Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
76	0606/BTNMT	Cơ sở dữ liệu nền địa lý	Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
	07. BIỂN VÀ HẢI ĐẢO					
77	0701/BTNMT	Diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản	Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
78	0702/BTNMT	Số vụ, số lượng dầu tràn và hóa chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng	Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
79	0703/BTNMT	Hệ thống bản đồ địa hình đáy biển	Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
	08. VIỄN THÁM					
80	0801.1/BTNMT	Hệ thống dữ liệu ảnh viễn thám chia theo loại dữ liệu ảnh	Cục Viễn thám quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
81	0801.2/BTNMT	Hệ thống dữ liệu ảnh viễn thám chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Cục Viễn thám quốc gia	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
	09. THANH TRA					
82	0901/BTNMT	Tổng số đơn, vụ việc về tranh chấp, khiếu nại, tố cáo	Thanh tra Bộ	Vụ Kế hoạch	6 tháng; năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6; Báo cáo năm: Báo cáo sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo; báo cáo chính thức ngày 15/3 năm sau
83	0902/BTNMT	Số vụ việc tranh chấp, khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền hoặc được giao được giải quyết	Thanh tra Bộ	Vụ Kế hoạch	6 tháng; năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6; Báo cáo năm: Báo cáo sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo; báo cáo chính thức ngày 15/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
84	0903/BTNMT	Tổng hợp tình hình tiếp dân	Thanh tra Bộ	Vụ Kế hoạch	6 tháng; năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6; Báo cáo năm: Báo cáo sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo; báo cáo chính thức ngày 15/3 năm sau
85	0904.1/BTNMT	Tổng hợp kết quả thanh tra, kiểm tra	Thanh tra Bộ	Vụ Kế hoạch	6 tháng; năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6; Báo cáo năm: Báo cáo sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo; báo cáo chính thức ngày 15/3 năm sau
86	0904.2/BTNMT	Tổng hợp số tổ chức, cá nhân có vi phạm qua thanh tra, kiểm tra	Thanh tra Bộ	Vụ Kế hoạch	6 tháng; năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6; Báo cáo năm: Báo cáo sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo; báo cáo chính thức ngày 15/3 năm sau
87	0904.3/BTNMT	Tổng hợp xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi tiền qua thanh tra, kiểm tra	Thanh tra Bộ	Vụ Kế hoạch	6 tháng; năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6; Báo cáo năm: Báo cáo sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo; báo cáo chính thức ngày 15/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
88	0904.4/BTNMT	Tổng hợp xử lý vi phạm bằng hình thức xử lý vi phạm hành chính qua thanh tra, kiểm tra	Thanh tra Bộ	Vụ Kế hoạch	6 tháng; năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6; Báo cáo năm: Báo cáo sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo; báo cáo chính thức ngày 15/3 năm sau
89	0904.5/BTNMT	Tổng hợp xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi khác qua thanh tra, kiểm tra	Thanh tra Bộ	Vụ Kế hoạch	6 tháng; năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6; Báo cáo năm: Báo cáo sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo; báo cáo chính thức ngày 15/3 năm sau
	10. TỔ CHỨC CÁN BỘ					
90	1001/BTNMT	Số lượng, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức ngành tài nguyên và môi trường	Vụ Tổ chức cán bộ	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
	11. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO					
91	1101.1/BTNMT	Số học viên, sinh viên, học sinh tuyển mới trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường	Vụ Tổ chức cán bộ	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
92	1101.2/BTNMT	Số học viên, sinh viên, học sinh đang theo học trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường	Vụ Tổ chức cán bộ	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
93	1101.3/BTNMT	Số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường	Vụ Tổ chức cán bộ	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
94	1102/BTNMT	Số lượng cán bộ, giảng viên, giáo viên trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường	Vụ Tổ chức cán bộ	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
	12. HỢP TÁC QUỐC TẾ					
95	1201/BTNMT	Số dự án và tổng số vốn ODA được ký kết trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường	Vụ Hợp tác quốc tế	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
96	1202/BTNMT	Số dự án và tổng số vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường	Vụ Hợp tác quốc tế	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
	13. KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ					
97	1301/BTNMT	Số tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được xây dựng, ban hành	Vụ Khoa học và Công nghệ	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
98	1302/BTNMT	Số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Vụ Khoa học và Công nghệ	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
	14. KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH					
99	1401/BTNMT	Tổng hợp thu, chi ngân sách nhà nước (cấp qua Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Vụ Tài chính	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
100	1402/BTNMT	Chi cho hoạt động bảo vệ môi trường	Vụ Kế hoạch	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
	15. ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN					
101	1501/BTNMT	Danh mục công trình, dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển	Vụ Kế hoạch	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
102	1502.1/BTNMT	Giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển (theo quý)	Vụ Kế hoạch	Vụ Kế hoạch	Quý	Báo cáo quý: ngày 20 tháng cuối quý
103	1502.2/BTNMT	Giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển (theo năm)	Vụ Kế hoạch	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau
104	1503/BTNMT	Danh mục công trình, dự án đầu tư phát triển hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng	Vụ Kế hoạch	Vụ Kế hoạch	Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo; Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

Ghi chú: Trong các năm thực hiện kiểm kê đất đai, ngày báo cáo đối với các biểu từ số 0101.1/BTNMT đến 0101.5/BTNMT và 0102/BTNMT là ngày 31/10.

III. BIỂU MẪU BÁO CÁO

01. ĐẤT ĐAI

Biểu số: 0101.1/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI CẢ NƯỚC

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản lý đất đai

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng số	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý				
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG)			Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổng số	Cộng đồng dân cư (CDQ)	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Tổ chức khác (TKQ)
						UBND cấp xã (UBS)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức khác (TKH)	Nhà đầu tư		Tổ chức ngoại giao (TNG)						
										Liên doanh (TLD)	100% vốn nước ngoài (TVN)							
A	B	C	1=2+12	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng diện tích tự nhiên																	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**																
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN																
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN																
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA																
1.1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC																
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN																
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP																
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX																
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																
1.4	Đất làm muối	LMU																
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH																

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng số	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý				
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG)			Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổng số	Cộng đồng dân cư (CDQ)	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Tổ chức khác (TKQ)
						UBND cấp xã (UBS)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức khác (TKH)	Nhà đầu tư		Tổ chức ngoại giao (TNG)						
										Liên doanh (TLD)	100% vốn nước ngoài (TVN)							
A	B	C	1=2+12	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**																
2.1	Đất ở	OTC																
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT																
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT																
2.2	Đất chuyên dùng	CDG																
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS																
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP																
2.2.3	Đất an ninh	CAN																
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK																
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC																
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN																
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD																
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN																
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**																
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS																
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS																

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0101.2/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP CẢ NƯỚC
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản lý đất đai
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng số	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng									Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý		
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Nhà đầu tư nước ngoài		Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổng số	Cộng đồng dân cư (CDQ)	UBND cấp xã (UBQ)
						UBND cấp xã (UBS)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức khác (TKH)	Liên doanh (TLD)	100% vốn nước ngoài (TVN)				
A	B	C	1=2+11	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng diện tích đất nông nghiệp	**NNP**													
1	**Đất sản xuất nông nghiệp**	**SXN**													
1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN													
1.1.1	Đất trồng lúa	LUA													
1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC													
1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK													
1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN													
1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC													
1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK													
1.1.3.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK													
1.1.3.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK													
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN													
1.2.1	Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC													
1.2.2	Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ													
1.2.3	Đất trồng cây lâu năm khác	LNK													
2	**Đất lâm nghiệp**	**LNP**													
2.1	Đất rừng sản xuất	RSX													

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng số	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng									Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý		
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Nhà đầu tư nước ngoài		Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổng số	Cộng đồng dân cư (CDQ)	UBND cấp xã (UBQ)
						UBND cấp xã (UBS)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức khác (TKH)	Liên doanh (TLD)	100% vốn nước ngoài (TVN)				
A	B	C	1=2+11	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN													
2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	RST													
2.1.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK													
2.1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSM													
2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH													
2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN													
2.2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT													
2.2.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK													
2.2.4	Đất trồng rừng phòng hộ	RPM													
2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD													
2.3.1	Đất có rừng tự nhiên đặc dụng	RDN													
2.3.2	Đất có rừng trồng đặc dụng	RDT													
2.3.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng	RDK													
2.3.4	Đất trồng rừng đặc dụng	RDM													
3	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**													
3.1	Đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn	TSL													
3.2	Đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt	TSN													
4	**Đất làm muối**	**LMU**													
5	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**													

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0101.3/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CẢ NƯỚC
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản lý đất đai
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng số	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG)			Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Tổ chức khác (TKQ)
						UBND cấp xã (UBS)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức khác (TKH)	Nhà đầu tư		Tổ chức ngoại giao (TNG)					
										Liên doanh (TLD)	100% vốn nước ngoài (TVN)						
A	B	C	1=2+12	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng diện tích đất phi nông nghiệp	**PNN**															
1	**Đất ở**	**OTC**															
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT															
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT															
2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**															
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS															
2.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước	TSC															
2.1.2	Đất trụ sở khác	TSK															
2.2	Đất quốc phòng	CQP															
2.3	Đất an ninh	CAN															
2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK															
2.4.1	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC															
2.4.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.4.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX															
2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC															

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng số	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG)			Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Tổ chức khác (TKQ)
						UBND cấp xã (UBS)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức khác (TKH)	Nhà đầu tư		Tổ chức ngoại giao (TNG)					
										Liên doanh (TLD)	100% vốn nước ngoài (TVN)						
A	B	C	1=2+12	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2.5.1	Đất giao thông	DGT															
2.5.2	Đất thủy lợi	DTL															
2.5.3	Đất công trình năng lượng	DNL															
2.5.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV															
2.5.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH															
2.5.6	Đất cơ sở y tế	DYT															
2.5.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD															
2.5.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT															
2.5.9	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH															
2.5.10	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH															
2.5.11	Đất chợ	DCH															
2.5.12	Đất có di tích, danh thắng	DDT															
2.5.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA															
3	**Đất tôn giáo, tín ngưỡng**	**TTN**															
3.1	Đất tôn giáo	TON															
3.2	Đất tín ngưỡng	TIN															
4	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**	**NTD**															
5	**Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng**	**SMN**															
5.1	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON															
5.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
6	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**															

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0101.4/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI CẢ NƯỚC CHIA THEO CÁC VÙNG ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN - KINH TẾ
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản lý đất đai
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng số	Diện tích phân theo các vùng địa lý tự nhiên - kinh tế					
				Vùng...	Vùng...	Vùng...	Vùng...	Vùng...	Vùng...
A	B	C	1=2+3+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
	Tổng diện tích tự nhiên								
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**							
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN							
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN							
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA							
1.1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC							
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP							
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.4	Đất làm muối	LMU							
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**							
2.1	Đất ở	OTC							
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT							

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng số	Diện tích phân theo các vùng địa lý tự nhiên - kinh tế					
				Vùng...	Vùng...	Vùng...	Vùng...	Vùng...	Vùng...
A	B	C	1=2+3+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.2	Đất chuyên dùng	CDG							
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS							
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP							
2.2.3	Đất an ninh	CAN							
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK							
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC							
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN							
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD							
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN							
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS							
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS							
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS							

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0101.5/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI VÙNG ĐỊA LÝ, TỰ NHIÊN - KINH TẾ
Vùng:.....
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản lý đất đai
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng số	Chia theo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương												
				....	....	....	....	....	....	....	....	....	....	....	....	....
A	B	C	1=2+3+...	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng diện tích tự nhiên															
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**														
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN														
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN														
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA														
1.1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC														
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK														
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN														
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP														
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX														
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.4	Đất làm muối	LMU														
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH														

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng số	Chia theo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương												
				....	....	....	....	....	....	....	....	....	....	....	....	....
A	B	C	1=2+3+...	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**														
2.1	Đất ở	OTC														
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT														
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT														
2.2	Đất chuyên dùng	CDG														
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS														
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP														
2.2.3	Đất an ninh	CAN														
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK														
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC														
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN														
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD														
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN														
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**														
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS														
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS														
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS														

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0102/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

BIẾN ĐỘNG DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI CẢ NƯỚC
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản lý đất đai
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã số	Năm trước		Năm báo cáo		Biến động diện tích đất	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Mức tăng/ giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
A	B	C	1	2	3	4	5=3-1	6=(5:3) x 100
	Tổng diện tích tự nhiên							
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**						
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN						
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN						
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC						
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP						
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.4	Đất làm muối	LMU						
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH						

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã số	Năm trước		Năm báo cáo		Biến động diện tích đất	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Mức tăng/ giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
A	B	C	1	2	3	4	5=3-1	6=(5:3) x 100
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**						
2.1	Đất ở	OTC						
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.2	Đất chuyên dùng	CDG						
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS						
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.2.3	Đất an ninh	CAN						
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK						
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC						
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN						
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD						
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN						
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS						
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS						
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS						

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0103/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
- Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
- Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH VÀ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH
Đến 31/12 năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản lý đất đai
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Tỉnh/thành phố	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích đã đo vẽ bản đồ địa chính (ha)							Xây dựng cơ sở dữ liệu (xã)
			Tổng số	Chia theo tỷ lệ bản đồ						
				Tỷ lệ 1/200	Tỷ lệ 1/500	Tỷ lệ 1/1.000	Tỷ lệ 1/2.000	Tỷ lệ 1/5.000	Tỷ lệ 1/10000	
A	B	1	2=3+4+...+8	3	4	5	6	7	8	9
	Cả nước									
1	Hà Giang									
2	Tuyên Quang									
3	.....									
63	Cà Mau									

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0104.1/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
- Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
- Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHIA THEO LOẠI ĐẤT
Đến 31/12 năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản lý đất đai
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Loại đất	Diện tích cần cấp giấy chứng nhận (ha)	Số thửa cần cấp giấy chứng nhận (thửa)	Đã đăng ký							Số thửa chưa đăng ký, chưa cấp giấy chứng nhận (thửa)
				Diện tích đã cấp giấy chứng nhận (ha)		Số giấy chứng nhận đã cấp (giấy)		Số thửa đã cấp giấy chứng nhận (thửa)	Số thửa chưa cấp giấy chứng nhận (thửa)	Số thửa không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận (thửa)	
				Theo bản đồ địa chính	Theo các tài liệu khác	Theo bản đồ địa chính	Theo các tài liệu khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng số										
1	**Đất nông nghiệp**										
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp										
1.2	Đất lâm nghiệp										
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản										
1.4	Đất làm muối										
1.5	Đất nông nghiệp khác										
2	**Đất phi nông nghiệp**										
2.1	Đất ở										
2.1.1	Đất ở tại nông thôn										
2.1.2	Đất ở tại đô thị										
2.2	Đất chuyên dùng										
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp										
2.2.2	Đất quốc phòng										
2.2.3	Đất an ninh										
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp										
2.2.5	Đất có mục đích công cộng										
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng										
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa										
2.5	Đất có mặt nước chuyên dùng										
2.6	Đất phi nông nghiệp khác										

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0104.2/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
- Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
- Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
Đến 31/12 năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản lý đất đai
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Tỉnh/thành phố	Diện tích cần cấp giấy chứng nhận (ha)	Số thửa cần cấp giấy chứng nhận (thửa)	Đã đăng ký							Số thửa chưa đăng ký, chưa cấp giấy chứng nhận (thửa)
				Diện tích đã cấp giấy chứng nhận (ha)		Số giấy chứng nhận đã cấp (giấy)		Số thửa đã cấp giấy chứng nhận (thửa)	Số thửa chưa cấp giấy chứng nhận (thửa)	Số thửa không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận (thửa)	
				Theo bản đồ địa chính	Theo các tài liệu khác	Theo bản đồ địa chính	Theo các tài liệu khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Cả nước										
1	Hà Giang										
2	Tuyên Quang										
3	.....										
63	Cà Mau										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0105.1/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
- Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
- Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản lý đất đai
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: 1000 ha

STT	Chỉ tiêu	Theo Nghị quyết đã được Quốc hội xét duyệt		Diện tích thực hiện trong năm báo cáo	Diện tích thực hiện lũy kế đến 31/12 năm báo cáo
		Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015)		
A	B	1	2	3	4
	Ghi tên các chỉ tiêu theo Nghị quyết đã được Quốc hội xét duyệt				

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0105.2/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
- Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản lý đất đai
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: 1000 ha

STT	Nội dung	Đất nông nghiệp								Đất phi nông nghiệp												Đất chưa sử dụng	
		Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:											Đất chưa sử dụng còn lại	Diện tích đưa vào sử dụng
			Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Đất làm muối	Đất nuôi trồng thủy sản		Đất quốc phòng	Đất an ninh	Đất khu công nghiệp	Đất phát triển hạ tầng					Đất có di tích, danh thắng	Đất bãi thải, xử lý chất thải	Đất ở tại đô thị		
			Tổng số	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước										Tổng số	Trong đó:								
															Đất cơ sở văn hóa	Đất cơ sở y tế	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	Đất cơ sở thể dục - thể thao					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Cả nước																						
	Diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020																						
	Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015)																						
	Diện tích thực hiện trong năm báo cáo																						
	Diện tích thực hiện lũy kế đến 31/12 năm báo cáo																						
	Chia theo tỉnh, thành phố																						
1	**Hà Giang**																						
1.1	Diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020																						

STT	Nội dung	**Đất nông nghiệp**								**Đất phi nông nghiệp**												**Đất chưa sử dụng**	
		Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:											Đất chưa sử dụng còn lại	Diện tích đưa vào sử dụng
			Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng sản xuất	Đất làm muối	Đất nuôi trồng thủy sản		Đất quốc phòng	Đất an ninh	Đất khu công nghiệp	Đất phát triển hạ tầng					Đất có di tích, danh thắng	Đất bãi thải, xử lý chất thải	Đất ở tại đô thị		
			Tổng số	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước										Tổng số	Trong đó: Đất cơ sở văn hóa	Đất cơ sở y tế	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	Đất cơ sở thể dục - thể thao					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1.2	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015)																						
1.3	Diện tích thực hiện trong năm báo cáo																						
1.4	Diện tích thực hiện lũy kế đến 31/12 năm báo cáo																						
2	**Tuyên Quang**																						
	....																						

Ngày........ tháng......... năm.........

Người lập biểu	Người kiểm tra biểu	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký tên, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 0106.1/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
(Đối với các loại đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất ở tại nông thôn, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn)
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản lý đất đai
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Tỉnh/thành phố	Xã đồng bằng			Xã trung du			Xã miền núi		
		Cao nhất	Thấp nhất	Phổ biến	Cao nhất	Thấp nhất	Phổ biến	Cao nhất	Thấp nhất	Phổ biến
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Cả nước									
1	Hà Giang									
2	Tuyên Quang									
3	.....									
63	Cà Mau									

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0106.2/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
(Đối với các loại đất ở tại đô thị, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị)
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản lý đất đai
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Tỉnh/thành phố	Đô thị loại đặc biệt			Đô thị loại I			Đô thị loại II			Đô thị loại III			Đô thị loại IV			Đô thị loại V		
		Cao nhất	Thấp nhất	Phổ biến	Cao nhất	Thấp nhất	Phổ biến	Cao nhất	Thấp nhất	Phổ biến	Cao nhất	Thấp nhất	Phổ biến	Cao nhất	Thấp nhất	Phổ biến	Cao nhất	Thấp nhất	Phổ biến
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Cả nước																		
1	Hà Giang																		
2	Tuyên Quang																		
3	.....																		
63	Cà Mau																		

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0107.1/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

DIỆN TÍCH ĐẤT BỊ THOÁI HÓA CHIA THEO LOẠI ĐẤT
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản lý đất đai
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Tỉnh/thành phố	Tổng diện tích điều tra	Diện tích đất bị thoái hóa			Chia theo loại đất																				
						Đất sản xuất nông nghiệp			Đất lâm nghiệp			Đất nuôi trồng thủy sản			Đất làm muối			Đất nông nghiệp khác			Đất bằng chưa sử dụng			Đất đồi núi chưa sử dụng		
			Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	Cả nước																									
1	Hà Giang																									
2	Tuyên Quang																									
3	.....																									
63	Cà Mau																									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0107.2/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

DIỆN TÍCH ĐẤT BỊ THOÁI HÓA CHIA THEO LOẠI HÌNH THOÁI HÓA
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Quản lý đất đai
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Tỉnh/thành phố	Tổng diện tích điều tra	Diện tích đất bị thoái hóa			Chia theo loại hình thoái hóa														
						Đất bị suy giảm độ phì			Đất bị xói mòn			Đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa			Đất bị kết von, đá ong hóa			Đất bị mặn hóa, phèn hóa		
			Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Yếu	Trung bình	Mạnh	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng	Nhẹ	Trung bình	Nặng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Cả nước																			
1	Hà Giang																			
2	Tuyên Quang																			
3	.....																			
63	Cà Mau																			

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

02. TÀI NGUYÊN NƯỚC

Biểu số: 0201/BTNMT

Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ngày báo cáo:

Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

DIỆN TÍCH ĐƯỢC ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý tài nguyên nước

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: km^2

STT	Tỉnh/thành phố	Diện tích được điều tra, đánh giá nước dưới đất trong kỳ báo cáo					Diện tích được điều tra, đánh giá nước dưới đất lũy kế đến 31/12 năm báo cáo				
		Tổng số	Phân theo tỷ lệ bản đồ				Tổng số	Phân theo tỷ lệ bản đồ			
			1/25.000	1/50.000	1/100.000	1/200.000		1/25.000	1/50.000	1/100.000	1/200.000
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6=7+8+9+10	7	8	9	10
	Cả nước										
1	Hà Giang										
2	Tuyên Quang										
3	.....										
63	Cà Mau										

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0202.1/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

MỰC NƯỚC DƯỚI ĐẤT
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: mét

STT	Nội dung	Mã số	Tọa độ		Tháng												Cả năm	Ngày tháng xảy ra
			X	Y	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A	**Vùng quan trắc A**																	
I	**Tầng chứa nước X**																	
1	Công trình quan trắc...																	
1.1	Mực nước trung bình																	
1.2	Mực nước cao nhất																	
1.3	Mực nước thấp nhất																	
1.4	Biên độ dao động																	
2	Công trình quan trắc...																	
	.....																	
II	**Tầng chứa nước Y**																	
1	Công trình quan trắc...																	
	.....																	
B	**Vùng quan trắc B**																	
I	**Tầng chứa nước X**																	
1	Công trình quan trắc...																	
	.....																	

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0202.2/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

NHIỆT ĐỘ NƯỚC DƯỚI ĐẤT
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: ^oC

STT	Nội dung	Mã số	Tọa độ		Tháng												Cả năm	Ngày tháng xảy ra
			X	Y	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A	**Vùng quan trắc A**																	
I	**Tầng chứa nước X**																	
1	Công trình quan trắc...																	
1.1	Nhiệt độ trung bình																	
1.2	Nhiệt độ cao nhất																	
1.3	Nhiệt độ thấp nhất																	
1.4	Biên độ dao động																	
2	Công trình quan trắc...																	
	.....																	
II	**Tầng chứa nước Y**																	
1	Công trình quan trắc...																	
	.....																	
B	**Vùng quan trắc B**																	
I	**Tầng chứa nước X**																	
1	Công trình quan trắc...																	
	.....																	

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0202.3/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

ĐẶC TRƯNG TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ THÀNH PHẦN HÓA HỌC NƯỚC DƯỚI ĐẤT
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: mg/l

STT	Nội dung	Mã số	Tọa độ		Tính chất vật lý				Các nguyên tố đa lượng					Các nguyên tố vi lượng					Các chỉ tiêu vi sinh		Các hợp chất gây nhiễm bẩn			
			X	Y	Màu	Mùi	Vị	pH	Na^+	K^+	...	SiO_2	TDS	Mn	Cu	...	I	F	Ecoli	Coliform	NH_4	NO_2	NO_3	PO_4
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	...	18	19	20	21	....	31	32	33	34	35	36	37	38
A	**Vùng quan trắc A**																							
I	**Tầng chứa nước X**																							
1	Công trình quan trắc...																							
	Mùa khô																							
	Mùa mưa																							
2	Công trình quan trắc...																							
	.....																							
II	**Tầng chứa nước Y**																							
1	Công trình quan trắc...																							
	.....																							
B	**Vùng quan trắc B**																							
I	**Tầng chứa nước X**																							
1	Công trình quan trắc...																							
	.....																							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0203/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

TỔNG LƯỢNG NƯỚC MẶT MỘT SỐ LƯU VỰC SÔNG CHÍNH
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý tài nguyên nước
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Lưu vực sông	Mã số	Chiều dài (km)	Diện tích lưu vực (km^2)	Tổng lượng nước mặt (triệu m^3)		
					Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5
1	Lưu vực sông A						
2	Lưu vực sông B						
3	.....						

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0204/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

MỨC THAY ĐỔI MỰC NƯỚC DƯỚI ĐẤT
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: mét

STT	Vùng quan trắc	Mã số	Mực nước dưới đất trung bình năm gốc			Mực nước dưới đất trung bình năm báo cáo			Mức thay đổi mực nước dưới đất		
			Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm	Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm	Mùa mưa	Mùa khô	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7 = 4 - 1	8 = 5 - 2	9 = 6 - 3
I	**Vùng quan trắc A**										
1	**Tầng chứa nước X**										
1.1	Công trình quan trắc...										
1.2	Công trình quan trắc...										
1.3	.....										
2	**Tầng chứa nước Y**										
	.....										
II	**Vùng quan trắc B**										
	.....										

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0205/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

MỨC THAY ĐỔI TỔNG LƯỢNG NƯỚC MẶT MỘT SỐ LƯU VỰC SÔNG CHÍNH
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý tài nguyên nước
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Lưu vực sông	Mã số	Tổng lượng nước mặt trong năm gốc (triệu m^3)	Tổng lượng nước mặt trong năm báo cáo (triệu m^3)	Mức thay đổi tổng lượng nước mặt	
					Mức tăng/giảm (triệu m^3)	Tỷ lệ (%)
A	B	C	1	2	3 = 2 - 1	4 = (3:1) x 100
1	Lưu vực sông A					
2	Lưu vực sông B					
3	.....					

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0206/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
- Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
- Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

TỔNG LƯỢNG KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC, XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC MỘT SỐ LƯU VỰC SÔNG CHÍNH

Năm.....

Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý tài nguyên nước
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Nội dung	Khai thác sử dụng nước mặt cho thủy điện				Khai thác nước mặt cho các mục đích khác				Khai thác nước dưới đất				Xả nước thải vào nguồn nước			
		Số giấy phép đã cấp (giấy phép)		Công suất phát điện (MW)		Số giấy phép đã cấp (giấy phép)		Tổng lượng nước đã cấp phép khai thác sử dụng (m^3)		Số giấy phép đã cấp (giấy phép)		Tổng lượng nước đã cấp phép khai thác sử dụng (m^3)		Số giấy phép đã cấp (giấy phép)		Tổng lượng nước đã cấp phép xả nước thải vào nguồn nước (m^3)	
		Trong năm báo cáo	Lũy kế hết năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế hết năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế hết năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế hết năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế hết năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế hết năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế hết năm báo cáo	Trong năm báo cáo	Lũy kế hết năm báo cáo
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I	**Lưu vực sông A**																
1	**Tỉnh/thành phố X**																
1.1	Tầng chứa nước....																
1.2	Tầng chứa nước....																
1.3	.....																
2	**Tỉnh/thành phố Y**																
	.....																
II	**Lưu vực sông B**																
	.....																

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

03. TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN, ĐỊA CHẤT

Biểu số: 0301/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN ĐƯỢC ĐO VẼ LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHẤT KHOÁNG SẢN
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: Km^2

STT	Tỉnh/thành phố	Diện tích tự nhiên được đo vẽ lập bản đồ địa chất khoáng sản trong năm báo cáo				Diện tích tự nhiên được đo vẽ lập bản đồ địa chất khoáng sản lũy kế đến 31/12 năm báo cáo			
		Tổng số	Phân theo tỷ lệ bản đồ			Tổng số	Phân theo tỷ lệ bản đồ		
			1/500.000	1/200.000 - 1/100.000	1/50.000 - 1/25.000		1/500.000	1/200.000 - 1/100.000	1/50.000 - 1/25.000
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8
	Cả nước								
1	Hà Giang								
2	Tuyên Quang								
3	.....								
63	Cà Mau								

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0302/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN RẮN DỰ TÍNH VÀ DỰ BÁO PHÂN THEO CÁC CẤP TÀI NGUYÊN
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Tài nguyên khoáng sản rắn dự tính và dự báo được điều tra, đánh giá trong năm báo cáo			Tài nguyên khoáng sản rắn dự tính và dự báo được điều tra, đánh giá lũy kế đến 31/12 năm báo cáo		
			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
				Tài nguyên dự tính cấp 333	Tài nguyên dự báo cấp 334a		Tài nguyên dự tính cấp 333	Tài nguyên dự báo cấp 334a
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1	**Hà Giang**							
1.1	Khoáng sản A	Tấn (m^3)						
1.2	Khoáng sản B							
	.....							
2	**Tuyên Quang**							
2.1	Khoáng sản A							
2.2	Khoáng sản B							
	.....							

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0303.1/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN RẮN ĐÃ PHÊ DUYỆT PHÂN THEO CÁC CẤP TRỮ LƯỢNG
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt trong năm báo cáo				Trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt lũy kế đến 31/12 năm báo cáo			
			Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng			Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng		
				Cấp 111	Cấp 121	Cấp 122		Cấp 111	Cấp 121	Cấp 122
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8
1	**Hà Giang**									
1.1	Khoáng sản A	Tấn (m^3)								
1.2	Khoáng sản B									
	.....									
2	**Tuyên Quang**									
2.1	Khoáng sản A									
2.2	Khoáng sản B									
	.....									

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0303.2/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

TRỮ LƯỢNG NƯỚC KHOÁNG, NƯỚC NÓNG THIÊN NHIÊN ĐÃ PHÊ DUYỆT PHÂN THEO CÁC CẤP TRỮ LƯỢNG
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: m^3

STT	Loại khoáng sản	Trữ lượng, nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được phê duyệt trong năm báo cáo					Trữ lượng, nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được phê duyệt lũy kế đến 31/12 năm báo cáo				
		Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng				Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng			
			Cấp A	Cấp B	Cấp C1	Cấp C2		Cấp A	Cấp B	Cấp C1	Cấp C2
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6=7+8+9+10	7	8	9	10
1	**Hà Giang**										
1.1	Nước khoáng										
1.2	Nước nóng thiên nhiên										
2	**Tuyên Quang**										
2.1	Nước khoáng										
2.2	Nước nóng thiên nhiên										
	.....										

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0304.1/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN RẮN ĐÃ CẤP PHÉP, KHAI THÁC VÀ CÒN LẠI PHÂN THEO CÁC CẤP TRỮ LƯỢNG
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Trữ lượng khoáng sản rắn đã cấp phép lũy kế đến 31/12 năm báo cáo				Trữ lượng khoáng sản rắn đã khai thác lũy kế đến 31/12 năm báo cáo				Trữ lượng khoáng sản rắn còn lại đến 31/12 năm báo cáo			
			Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng			Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng			Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng		
				Cấp 111	Cấp 121	Cấp 122		Cấp 111	Cấp 121	Cấp 122		Cấp 111	Cấp 121	Cấp 122
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12
1	**Hà Giang**													
1.1	Khoáng sản A	Tấn (m^3)												
1.2	Khoáng sản B													
	.....													
2	**Tuyên Quang**													
2.1	Khoáng sản A													
2.2	Khoáng sản B													
	.....													

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0304.2/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

TRỮ LƯỢNG NƯỚC KHOÁNG, NƯỚC NÓNG THIÊN NHIÊN ĐÃ CẤP PHÉP, KHAI THÁC VÀ CÒN LẠI PHÂN THEO CÁC CẤP TRỮ LƯỢNG
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: m^3

STT	Loại khoáng sản	Trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã cấp phép lũy kế đến 31/12 năm báo cáo					Trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã khai thác lũy kế đến 31/12 năm báo cáo					Trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên còn lại đến 31/12 năm báo cáo				
		Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng				Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng				Tổng số	Phân theo các cấp trữ lượng			
			Cấp A	Cấp B	Cấp C1	Cấp C2		Cấp A	Cấp B	Cấp C1	Cấp C2		Cấp A	Cấp B	Cấp C1	Cấp C2
A	B	1=2+...+5	2	3	4	5	6=7+...+10	7	8	9	10	11=12+...+15	12	13	14	15
1	**Hà Giang**															
1.1	Nước khoáng															
1.2	Nước nóng thiên nhiên															
2	**Tuyên Quang**															
2.1	Nước khoáng															
2.2	Nước nóng thiên nhiên															
	.....															

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0305/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

SỐ LƯỢNG GIẤY PHÉP THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN ĐƯỢC CẤP
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: Giấy phép

STT	Loại khoáng sản	Số giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản đã cấp trong năm báo cáo				Số giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản đã cấp lũy kế đến 31/12 năm báo cáo			
		Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp		Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp		Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp		Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp	
		Giấy phép thăm dò	Giấy phép khai thác	Giấy phép thăm dò	Giấy phép khai thác	Giấy phép thăm dò	Giấy phép khai thác	Giấy phép thăm dò	Giấy phép khai thác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số								
1	**Hà Giang**								
1.1	Khoáng sản A								
1.2	Khoáng sản B								
	.....								
2	**Tuyên Quang**								
2.1	Khoáng sản A								
2.2	Khoáng sản B								
	.....								

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0306/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

DANH MỤC KHU VỰC CÓ KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN NHỎ LẺ
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: khu vực

STT	Tỉnh/thành phố	Số khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ	Chia theo loại khoáng sản																
			Than	Sắt	Mangan	Đồng	Chì - kẽm	Antimon	Thiếc	Vàng gốc	Barit	Photphorit	Talc	Felspat	Kaolin-Felspat	Mica	Thạch anh	Đá ốp lát	.....
A	B	1=2+3+...	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	...
	Cả nước																		
1	Hà Giang																		
2	Tuyên Quang																		
3	.....																		
63	Cà Mau																		

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0307.1/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

DANH MỤC KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Tỉnh/thành phố	Số khu vực cấm hoạt động khoáng sản		Trong đó:									
				Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa		Khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất		Khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh		Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng		Đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc	
		Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Cả nước												
1	Hà Giang												
2	Tuyên Quang												
3	.....												
63	Cà Mau												

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0307.2/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

DANH MỤC KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN CHIA THEO LOẠI KHOÁNG SẢN
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Loại khoáng sản	Số khu vực cấm hoạt động khoáng sản		Trong đó:									
				Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa		Khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất		Khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh		Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng		Đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc	
		Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Cả nước												
1	Khoáng sản A												
2	Khoáng sản B												
3	.....												

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0307.3/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

DANH MỤC KHU VỰC TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Tỉnh/thành phố	Số khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản		Trong đó:					
				Yêu cầu về quốc phòng, an ninh		Bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản		Phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai	
		Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)
A	B	1=3+5+7	2=4+6+8	3	4	5	6	7	8
	Cả nước								
1	Hà Giang								
2	Tuyên Quang								
3	.....								
63	Cà Mau								

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0307.4/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

DANH MỤC KHU VỰC TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN CHIA THEO LOẠI KHOÁNG SẢN
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Loại khoáng sản	Số khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản		Trong đó:					
				Yêu cầu về quốc phòng, an ninh		Bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản		Phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai	
		Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)
A	B	1=3+5+7	2=4+6+8	3	4	5	6	7	8
	Cả nước								
1	Khoáng sản A								
2	Khoáng sản B								
3	.....								

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0308/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

DANH MỤC KHU VỰC DỰ TRỮ KHOÁNG SẢN QUỐC GIA
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: khu vực

STT	Tỉnh/thành phố	Số khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia	Chia theo loại khoáng sản								
			Than năng lượng	Quặng chì - kẽm	Quặng bauxit laterit	Quặng titan	Quặng thiếc - vonfram	Quặng cromit	Quặng apatit	Quặng đất hiếm	.....
A	B	1=2+3+...	2	3	4	5	6	7	8	9	.....
	Cả nước										
1	Hà Giang										
2	Tuyên Quang										
3	.....										
63	Cà Mau										

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0309.1/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

DANH MỤC KHU VỰC KHÔNG ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Tỉnh/thành phố	Tổng số khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản		Trong đó:			
				Thủ tướng Chính phủ quyết định		Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định	
		Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)
A	B	1=3+5	2=4+6	3	4	5	6
	Tổng số						
1	Hà Giang						
2	Tuyên Quang						
3	.....						
63	Cà Mau						

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0309.2/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

DANH MỤC KHU VỰC KHÔNG ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN CHIA THEO LOẠI KHOÁNG SẢN
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Loại khoáng sản	Tổng số khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản		Trong đó:			
				Thủ tướng Chính phủ quyết định		Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định	
		Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)	Số khu vực (khu)	Diện tích (ha)
A	B	1=3+5	2=4+6	3	4	5	6
	Tổng số						
1	Khoáng sản A						
2	Khoáng sản B						
3	.....						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

04. MÔI TRƯỜNG

Biểu số: 0401.1/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

NỒNG ĐỘ CÁC CHẤT TRONG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ
(Tại các trạm quan trắc tự động)
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị: $\mu g/m^3$ không khí

STT	Trạm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Các thông số quan trắc					
			Kinh độ	Vĩ độ	NO_X	SO_2	CO	O_3	TSP	PM_{10}
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
1	**Tỉnh/thành phố A**									
1.1	Trạm quan trắc X									
1.2	Trạm quan trắc Y									
1.3	.....									
2	**Tỉnh/thành phố B**									
	.....									

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0401.2/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

NỒNG ĐỘ CÁC CHẤT TRONG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ
(Tại các điểm quan trắc lấy mẫu, phân tích tại phòng thí nghiệm)
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị: $\mu g/m^3$ không khí

STT	Điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Các thông số quan trắc						
			Kinh độ	Vĩ độ	NO_2	SO_2	CO	O_3	TSP	PM_{10}	Pb
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7
1	**Tỉnh/thành phố A**										
1.1	Điểm quan trắc X										
1.2	Điểm quan trắc Y										
1.3	.....										
2	**Tỉnh/thành phố B**										
	.....										

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0402/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

TỶ LỆ NGÀY TRONG NĂM CÓ NỒNG ĐỘ CÁC CHẤT TRONG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ VƯỢT QUÁ QUY CHUẨN KỸ THUẬT CHO PHÉP
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Trạm quan trắc	Mã số	Tọa độ		NO_X			SO_2			CO			O_3			TSP			PM_{10}		
			Kinh độ	Vĩ độ	Tổng số ngày đo (ngày)	Số ngày đo có nồng độ NO_X vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ NO_X vượt quá QCVN (%)	Tổng số ngày đo (ngày)	Số ngày đo có nồng độ SO_2 vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ SO_2 vượt quá QCVN (%)	Tổng số ngày đo (ngày)	Số ngày đo có nồng độ CO vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ CO vượt quá QCVN (%)	Tổng số ngày đo (ngày)	Số ngày đo có nồng độ O_3 vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ O_3 vượt quá QCVN (%)	Tổng số ngày đo (ngày)	Số ngày đo có nồng độ TSP vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ TSP vượt quá QCVN (%)	Tổng số ngày đo (ngày)	Số ngày đo có nồng độ PM_{10} vượt quá QCVN (ngày)	Tỷ lệ ngày đo có nồng độ PM_{10} vượt quá QCVN (%)
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	**Tỉnh/thành phố A**																					
1.1	Trạm quan trắc X																					
1.2	Trạm quan trắc Y																					
1.3	.....																					
2	**Tỉnh/thành phố B**																					
	.....																					

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0403.1/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

HÀM LƯỢNG CÁC CHẤT TRONG MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD_5 (mg/l)	$N\text{-}NO_3^-$ (mg/l)	$N\text{-}NH_4^+$ (mg/l)	$P\text{-}PO_4^{3-}$ (mg/l)	Coliform (MPN/100 ml)	Asen (mg/l)	Chì (mg/l)	Thủy ngân (mg/l)
			Kinh độ	Vĩ độ										
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	**Lưu vực sông A**													
1.1	Trạm/điểm quan trắc X													
1.2	Trạm/điểm quan trắc Y													
1.3	.....													
2	**Lưu vực sông B**													
	.....													

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0403.2/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

HÀM LƯỢNG CÁC CHẤT TRONG MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		COD (mg/l)	NH_4^+ (mg/l)	$N\text{-}NO_3^-$ (mg/l)	$P\text{-}PO_4^{3-}$ (mg/l)	Coliform (MPN/ 100 ml)	Asen (mg/l)	Đồng (mg/l)	Sắt (mg/l)	Mangan (mg/l)	Thủy ngân (mg/l)	Chì (mg/l)
			Kinh độ	Vĩ độ											
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	**Tỉnh/thành phố A**														
1.1	Trạm/điểm quan trắc X														
1.2	Trạm/điểm quan trắc Y														
1.3	.....														
2	**Tỉnh/thành phố B**														
	.....														

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0404/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

HÀM LƯỢNG CÁC CHẤT TRONG MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN TẠI KHU VỰC CỬA SÔNG, VEN BIỂN VÀ BIỂN XA BỜ
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Độ muối (‰)	DO (mg/l)	$N\text{-}NH_4^+$ (mg/l)	$N\text{-}NO_3^-$ (mg/l)	$P\text{-}PO_4^{3-}$ (mg/l)	Dầu, mỡ (µg/l)	Chlorophyll-a (µg/l)	Chì (µg/l)	Thủy ngân (µg/l)	Cadimi (µg/l)
			Kinh độ	Vĩ độ										
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	**Tỉnh/thành phố A**													
1.1	Trạm/điểm quan trắc X													
1.2	Trạm/điểm quan trắc Y													
1.3	.....													
2	**Tỉnh/thành phố B**													
	.....													

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0405/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

HÀM LƯỢNG CÁC CHẤT TRONG TRẦM TÍCH ĐÁY TẠI KHU VỰC CỬA SÔNG, VEN BIỂN
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Asen (mg/kg trầm tích)	Chì (mg/kg trầm tích)	Cadimi (mg/kg trầm tích)	Đồng (mg/kg trầm tích)	Kẽm (mg/kg trầm tích)	Thủy ngân (mg/kg trầm tích)	Dầu mỡ khoáng (µg/kg trầm tích)
			Kinh độ	Vĩ độ							
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7
1	**Tỉnh/thành phố A**										
1.1	Trạm/điểm quan trắc X										
1.2	Trạm/điểm quan trắc Y										
1.3	.....										
2	**Tỉnh/thành phố B**										
	.....										

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0406/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

TỶ LỆ DIỆN TÍCH CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Tỉnh/thành phố	Tổng diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn được thành lập đến năm báo cáo (ha)											
			Tổng số		Trong đó:									
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên			Khu bảo tồn loài, sinh cảnh			Khu bảo vệ cảnh quan		
						Cộng	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	Cộng	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	Cộng	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh
A	B	1	2=4+5+8+11	3=(2:1)x100	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13
	Cả nước													
1	Hà Giang													
2	Tuyên Quang													
3	.....													
63	Cà Mau													

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0407/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

SỐ LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

Đơn vị tính: Loài

STT	Tỉnh/thành phố	Tổng số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Trong đó:					
			Loài hoang dã		Loài nuôi trồng		Loài khác	
			Động vật	Thực vật	Giống cây trồng	Giống vật nuôi	Nấm	Vi sinh vật
A	B	1=2+3+4+5+6+7	2	3	4	5	6	7
	Cả nước							
1	Hà Giang							
2	Tuyên Quang							
3	.....							
63	Cà Mau							

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0408/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

TỶ LỆ CÁC DOANH NGHIỆP ĐƯỢC CẤP CHỨNG CHỈ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Tỉnh/thành phố	Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn	Số doanh nghiệp đang hoạt động được cấp chứng chỉ quản lý môi trường	Tỷ lệ doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường (%)
A	B	1	2	3 = (2:1) x 100
	Cả nước			
1	Hà Giang			
2	Tuyên Quang			
3	.....			
63	Cà Mau			

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0409/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

TỶ LỆ CHẤT THẢI NGUY HẠI ĐƯỢC THU GOM, XỬ LÝ
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Nội dung	Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)	Chất thải nguy hại được thu gom		Chất thải nguy hại được xử lý	
			Lượng chất thải nguy hại được thu gom (tấn)	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom (%)	Lượng chất thải nguy hại được xử lý (tấn)	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý (%)
A	B	1	2	3 = (2:1) x 100	4	5 = (4:1) x 100
	Tổng số					
I	**Chia theo loại chất thải nguy hại**					
1	Chất thải công nghiệp					
2	Chất thải y tế					
3	Chất thải nông nghiệp					
4	Chất thải sinh hoạt					
5	.....					
II	**Chia theo tỉnh, thành phố**					
1	Hà Giang					
2	Tuyên Quang					
3	.....					
63	Cà Mau					

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0410/BTNMT
Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/ TT-BTNMT ngày 22/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày báo cáo:
+ Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo;
+ Báo cáo chính thức: Ngày 15/3 năm sau

TỶ LỆ CƠ SỞ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG NGHIÊM TRỌNG ĐƯỢC XỬ LÝ
Năm.....

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch

STT	Tỉnh/ thành phố	Tổng số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (cơ sở)	Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (cơ sở)							Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (%)
			Tổng số	Loại hình						
				Cơ sở sản xuất kinh doanh	Bệnh viện	Bãi rác	Kho thuốc bảo vệ thực vật	Điểm chất độc hóa học	.....	
A	B	1	2=3+4+...+8	3	4	5	6	7	8	9 = (2:1) x 100
	Cả nước									
1	Hà Giang									
2	Tuyên Quang									
3	.....									
63	Cà Mau									

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Xem tiếp Công báo số 241 + 242)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng